

Số: 326 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 15 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 84/TTr-STNMT ngày 07/12/2017 và của UBND huyện Chơn Thành tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 20/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Chơn Thành với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	38.959,16	3.191,06	6.202,75	5.008,25	3.728,96	5.127,64	3.741,29	4.985,71	2.918,30	4.055,20
1	Đất nông nghiệp	27.463,08	2.271,33	4.603,98	4.433,63	3.465,47	1.800,28	3.383,17	3.427,89	2.688,16	1.389,16
1.1	Đất trồng lúa	40,81			15,92				3,78	21,11	
	- Đất chuyên lúa nước										
1.2	Đất trồng cây hàng năm	2,46						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.051,42	2.270,63	4.597,47	4.295,03	3.449,21	1.798,80	3.322,76	3.403,92	2.526,95	1.386,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	43,22			12,22		0,38	23,32	4,79	2,52	
1.5	Đất nông nghiệp khác	325,17	0,70	6,50	110,46	16,26	1,10	34,63	15,41	137,58	2,51
2	Đất phi nông nghiệp	11.496,08	919,74	1.598,77	574,62	263,48	3.327,36	358,12	1.557,82	230,14	2.666,04
2.1	Đất quốc phòng	31,40	1,66			4,64		25,10			
2.2	Đất an ninh	5,33	4,25	1,08							



STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thăng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.3	Đất khu công nghiệp	4.491,43	148,82	1.016,55			1.920,06		132,59		1.273,40
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	2.370,05	334,93	71,31	4,01	5,37	851,53	5,47	141,42	3,26	952,74
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi NN	395,59	24,17	33,92	80,29	31,88	5,09	5,00	34,76	79,03	101,44
2.6	Đất hoạt động khoáng sản	2,00				2,00					
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.936,06	231,78	253,69	225,52	119,13	405,44	268,40	1.123,81	82,10	226,18
2.8	Đất di tích lịch sử - văn hóa	0,50	0,50								
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	21,90	0,01		21,44						0,45
2.10	Đất ở tại nông thôn	442,22		146,10	41,28	33,36	34,22	22,82	82,51	9,65	72,28
2.11	Đất ở tại đô thị	128,22	128,22								
2.12	Đất XD trụ sở cơ quan	18,80	9,12	0,87	0,84	1,15	0,18	1,81	0,53	1,24	3,06
2.13	Đất XD trụ sở tổ chức SN	1,18	1,16								0,02
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	14,61	3,61	1,00	2,83	0,91	0,63		1,57	0,17	3,87
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	45,63	1,41	2,81	8,89	4,00	5,34	3,71	5,76	3,98	9,75
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	93,88	13,62	27,71	1,00	10,96	26,00		14,60		
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,21	0,63	0,66	0,77	1,30	0,75	0,16	1,27	0,28	0,39
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,00	3,16						2,26		0,59
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,28	0,16	0,11							
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	426,75	12,53	35,95	187,74	48,78	78,12	22,63	11,71	7,43	21,86
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	51,06						3,03	5,03	43,00	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	7,00		7,00							
3	Đất chưa sử dụng										
4	Đất đô thị	3.191,06	3.191,06								

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thăng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	5.466,23	486,12	633,19	13,43	2,00	2.042,71	36,89	149,52	14,44	2.087,93
1.1	Đất trồng cây lâu năm	5.465,98	486,12	633,19	13,43	2,00	2.042,46	36,89	149,52	14,44	2.087,93
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0,25					0,25				
2	Đất phi nông nghiệp	23,68	4,39				0,79		0,06	0,02	18,43
2.1	Đất khu công nghiệp	18,30									18,30
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,27					0,27				
2.3	Đất ở tại nông thôn	0,53					0,32		0,06	0,02	0,13
2.4	Đất ở tại đô thị	1,82	1,82								
2.5	Đất XD trụ sở cơ quan	1,29	1,29								
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	1,48	1,28				0,20				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	5.815,84	520,89	661,23	97,21	27,07	2.083,22	45,92	192,49	73,21	2.114,60
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng cây lâu năm	5.815,59	520,89	661,23	97,21	27,07	2.082,97	45,92	192,49	73,21	2.114,60
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0,25					0,25				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	269,64	0,70	6,43	91,80	16,26	2,22	16,12	2,40	133,50	0,20
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	50,65			2,09		1,32			47,24	
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	218,99	0,70	6,43	89,71	16,26	0,90	16,12	2,40	86,26	0,20
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	15,74	0,01				0,48	0,09			15,15

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Năm 2017, huyện Chơn Thành không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Chơn Thành được phê duyệt, UBND huyện Chơn Thành có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH68).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Nguyễn Anh Minh